

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 12 NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 02 /BC-STC ngày 04 / 01 /2023 của Sở Tài chính)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
I.	01	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	01.0001	Thóc, gạo tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg						Tổng hợp điều tra trực tiếp	
		Thóc tẻ thường			Giá bán lẻ	9.800	9.800	0	0,00%		
		Gạo tẻ thường			Giá bán lẻ	15.000	15.100	100	0,67%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	
2	01.0002	Gạo tẻ ngon	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	Giá bán lẻ	22.400	22.500	100	0,45%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	
3	01.0003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	Giá bán buôn	71.800	71.500	-300	-0,42%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	Thương lái
						55.000	55.000	0	0,00%	Sở Công thương	
4	01.0004	Thịt lợn nạc thân (Thịt heo nạc thân)		đ/kg	Giá bán lẻ	115.000	110.000	-5.000	-4,35%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	
5	01.0005	Thịt bò thân	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	270.000	265.000	-5.000	-1,85%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	
6	01.0006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg	Giá bán lẻ	250.000	245.000	-5.000	-2,00%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	
7	01.0007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	120.000	120.000	0	0,00%	Phòng TC-KH Gò Dầu	



STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
8	01.0008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	75.500	76.000	500	0,66%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	
9	01.0009	Giò lụa	Loại 1 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	173.000	174.000	1.000	0,58%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	
10	01.0010	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	99.000	99.000	0	0,00%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	
11	01.0011	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	89.000	89.000	0	0,00%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	
12	01.0012	Tôm rảo, tôm nuôi nước ngọt	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	Giá bán lẻ	228.000	229.000	1.000	0,44%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	
13	01.0013	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	Giá bán lẻ	16.700	16.700	0	0,00%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	Giá Trung bình được điều tra tại các Chợ trên địa bàn Tây Ninh
14	01.0014	Cải xanh		đ/kg	Giá bán lẻ	16.000	16.000	0	0,00%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	
15	01.0015	Bí xanh		đ/kg	Giá bán lẻ	20.500	20.500	0	0,00%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	
16	01.0016	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	Giá bán lẻ	22.000	22.000	0	0,00%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	
17	01.0017	Muối hạt	Gói 01 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	7.000	7.000	0	0,00%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	
18	01.0018	Dầu thực vật	Chai 01 lít	đ/lít	Giá bán lẻ	59.000	59.000	0	0,00%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	Tường An
19	01.0019	Đường trắng kết tinh, nội	Gói 01 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	27.000	27.000	0	0,00%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	Đường Biên Hòa

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
20	01.0020	Sữa bột dùng cho trẻ em dưới 06 tuổi	Hộp thiếc 900g	đ/hộp	Giá bán lẻ	369.576	369.576	0	0,00%	Sở Công thương	Dielac Grow plus 2+
II	02	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP									
21	02.0009	Giống lúa OM5451	Bao 40 Kg, Cty CP tập đoàn Lộc Trời	đ/kg	Giá bán lẻ	15.500	15.500	0	0,00%	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Giá trực tiếp thu thập tại các cơ sở buôn bán VTNN
	02.0017	Giống lúa OM18	Bao 40 Kg, Cty TNHH Lộc Trời	đ/kg	Giá bán lẻ	15.800	15.800	0	0,00%		
	02.0018	Giống lúa OM6162	Bao 40 Kg, Cty TNHH Đạt Nông	đ/kg	Giá bán lẻ	11.200	11.200	0	0,00%		
	02.0019	Giống lúa VND95-20		đ/kg	Giá bán lẻ						
	02.0020	Giống lúa khác phổ biến		đ/kg	Giá bán lẻ						
		Giống lúa Đài Thom 8	Cty CP giống cây trồng Miền Nam	đ/kg	Giá bán lẻ	17.000	17.000	0	0,00%		
22	02.0024	Giống ngô LVN10, cấp F1	Cty CP giống cây trồng Miền Nam	đ/kg	Giá bán lẻ	105.000	105.000	0	0,00%		Giá trực tiếp thu thập tại các cơ sở buôn bán VTNN
	02.0029	Giống ngô LVN4 F1		đ/kg	Giá bán lẻ			-	-		
	02.0030	Giống ngô VN2		đ/kg	Giá bán lẻ			-	-		
	02.0036	Giống ngô khác phổ biến		đ/kg	Giá bán lẻ			-	-		
23	02.0051	Vac-xin Lở mồm long móng	Lọ 25 liều	Đồng/liều	Giá bán lẻ	18.900	18.900	0	0,00%	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Theo báo giá của doanh nghiệp
	02.0052	Vac-xin Tai xanh (PRRS)	Lọ 10 liều	Đồng/liều	Giá bán lẻ	33.075	33.075	0	0,00%		
	02.0053	Vac-xin tụ huyết trùng	Lọ 20 liều - dùng cho gia cầm	Đồng/liều	Giá bán lẻ	1.100,4	1.100,4	0	0,00%		
			Lọ 50 liều - dùng cho gia cầm		Giá bán lẻ	1.050	1.050	0	0,00%		
	02.0054	Vac-xin dịch tả lợn		Đồng/liều	Giá bán lẻ						
			Lọ 10 liều			3.570	3.570	0	0,00%		
			Lọ 25 liều			3.360	3.360	0	0,00%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
	02.0055	Vac-xin cúm gia cầm		Đồng/liều	Giá bán lẻ					Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Theo báo giá của doanh nghiệp
			Lọ 500 liều			420	420	0	0,00%		
			Lọ 1000 liều			399	399	0	0,00%		
	02.0056	Vac-xin dịch tả vịt		Đồng/liều	Giá bán lẻ						
			Lọ 1000 liều			70	70	0	0,00%		
			Lọ 500 liều			80,00	80,00	0	0,00%		
24	02.0057	Thuốc thú ý	Chứa các hoạt chất: Ampicillin; Amoxicillin; Colistin; Florfenicol; Tylosin; Doxycyclin; Gentamycine; Spiramycin; Oxytetracycline; Kanamycin; Streptomycin; Lincomycin; Cephalexin; Flumequin.	đ/lít, kg, liều, chai, gói, can, lọ, bao	Giá bán lẻ					Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Giá trực tiếp thu thập tại các cơ sở buôn bán VTNN
25	02.0058	Thuốc trừ sâu	Chứa hoạt chất Fenobucarb; Pymethrozin; Dinotefuran; Ethofenprox ; Buprofezin ; Imidacloprid ; Fipronil.	đ/lít, kg, liều, chai, gói, can, lọ, bao	Giá bán lẻ						
		Thuốc trừ sâu Chess 50WG	Hoạt chất Pymetrozine, 25g/gói, Cty TNHH Syngenta VN	đ/gói	Giá bán lẻ	42.000	45.000	3.000	7,14%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
		Thuốc trừ sâu Confidor 50EC	Hoạt chất Imidacloprid, 100ml/chai, Cty Bayer Vietnam Ltd	đ/chai	Giá bán lẻ	22.000	22.000	0	0,00%	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Giá trực tiếp thu thập tại các cơ sở buôn bán VTNN
26	2,0059	Thuốc trừ bệnh	Chứa hoạt chất: Isoprothiolane; Tricyclazole; Kasugamycin; Fenoxanil; Fosetyl-aluminium; Metalaxy; Mancozeb; Zined .	đ/lít, kg, liều, chai, gói, can, lọ, bao	Giá bán lẻ						
		Thuốc trừ bệnh Fuan 40EC	Hoạt chất Isiprothiolane, 480ml/chai, Cty CP tập đoàn Lộc Trời	đ/chai	Giá bán lẻ	60.000	60.000	0	0,00%		
		Thuốc trừ bệnh Beam 75WP	Hoạt chất Tricyclazole, 25g/gói, Cty Dow AgroSciences B.V	đ/gói	Giá bán lẻ	26.000	26.000	0	0,00%		
		Thuốc trừ bệnh Taiyou 20SC	Hoạt chất Fenoxanil, 100ml/chai, Cty CP Đầu tư Hợp Trí	đ/chai	Giá bán lẻ	28.000	28.000	0	0,00%		
		Thuốc trừ bệnh Aliette 80WP	Hoạt chất Fosetyl-aluminium, 100g/gói, Cty Bayer Vietnam Ltd	đ/gói	Giá bán lẻ	45.000	45.000	0	0,00%		
		Thuốc trừ bệnh Mataxyl 25WP	Hoạt chất Metalaxyl, 25g/gói, Cty Map Pacific PTE Ltd	đ/gói	Giá bán lẻ	25.000	25.000	0	0,00%	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Ngưng sản xuất
		Thuốc trừ sâu Regent 800WG	Hoạt chất Fipronil, 5g/gói, Cty Bayer Vietnam Ltd	đ/gói	Giá bán lẻ						

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
		Thuốc trừ bệnh Manozeb 80WP	Hoạt chất Mancozeb, 500g/gói. Cty CP Nông dược HAI	đ/gói	Giá bán lẻ	80.000	80.000	0	0,00%	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Giá trực tiếp thu thập tại các cơ sở buôn bán VTNN
27	02.0060	Thuốc trừ cỏ	Chứa hoạt chất: Glyphosate; Pretilachlor; Quinclorac; Ametryn.	đ/lít, kg, liều, chai, gói, can, lọ, bao	Giá bán lẻ			0			
		Sofit 350 EC 500ml	Pretilachlor 300g/l + Fenclorim 100g/l	đ/chai	Giá bán lẻ	160.000	160.000	0	0,00%		
28	02.0061	Phân đạm urê	Hàm lượng Nito tổng số 46,3%, 50Kg/bao, Cty phân bón và dầu khí	đ/kg, gói, bao	Giá bán lẻ	780.000	750.000	-30.000	-3,85%		Cty Phân Bón và Hóa chất dầu Khí
29	02.0062	Phân NPK	Hàm lượng Nito tổng số 16%, Lân hữu hiệu 16%, Kali hữu hiệu 8%, Lưu huỳnh 13%, 50Kg/bao, Cty phân bón và dầu khí	đ/kg, gói, bao	Giá bán lẻ	870.000	880.000	10.000	1,15%		Cty Phân Bón Cần Thơ
III	03	ĐỒ UỐNG									
30	03.0001	Nước khoáng (Aquafina)	Chai nhựa 500ml	đ/chai	Giá bán lẻ	6.000	6.000	0	0,00%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	
31	03.0002	Rượu vang nội (Đà Lạt)	Chai 750ml	đ/chai	Giá bán lẻ	120.000	120.000	0	0,00%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	
	03.0003	Nước giải khát có ga	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng 24 lon	Giá bán lẻ					Tổng hợp điều tra trực tiếp	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
32		7 up				190.000	190.000	0	0,00%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	
		Coca cola				199.000	199.000	0	0,00%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	
33	03.0004	Bia lon	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng 24 lon	Giá bán lẻ					Tổng hợp điều tra trực tiếp	
			Bia Sài Gòn			230.000	230.000	0	0,00%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	
			Bia Tiger			345.000	345.000	0	0,00%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	
IV	04	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT, NƯỚC SINH HOẠT									
34	04.0001	Xi măng	PCB40 bao 50kg	đ/bao	Giá kê khai	91.500	91.500	0	0,00%	Sở Xây dựng	Công ty CP xi măng Fico Tây Ninh (giá giao tại nhà máy)
35	04.0002	Thép xây dựng	Thép phi 6-8mm	đ/kg	Giá kê khai	18.100	18.300	200	1,10%		Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh
36	04.0003	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	Giá kê khai	285.000	285.000	0	0,00%		Công văn số 1740/UBND ngày 12/10/2022 của UBND huyện Tân Biên)
37	04.0004	Cát vàng	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	Giá kê khai	285.000	285.000	0	0,00%		Công văn số 1740/UBND ngày 12/10/2022 của UBND huyện Tân Biên)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
38	04.0005	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	Giá kê khai	230.000	230.000	0	0,00%	Sở Xây dựng	Công văn số 1740/UBND ngày 12/10/2022 của UBND huyện Tân Biên)
39	04.0006	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	Giá bán lẻ	900	900	0	0,00%		Công ty TNHH Hiệp Hòa Lợi (Giá tại nhà máy)
40	04.0007	Ống nhựa	Phi 90 loại 1 Hoa sen	đ/m	Giá bán lẻ	43.956	43.956	0	0,00%		Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen
41	04.0008	Gas đun	Loại bình 12kg Saigon Petro (không kể tiền bình)	bình	Giá bán lẻ	425.000	438.000	13.000	3,06%	Công ty TNHH MTV Dầu khí TP.Hồ Chí Minh Chi nhánh Tây Ninh	
42	04.0009	Nước sạch sinh hoạt (khu vực nông thôn các hộ dân cư)		đ/m3	Giá bán lẻ	5.500	5.500	0	0,00%	Quyết định số 14/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Tây Ninh	Công văn số 7269/VP-TH ngày 26/10/2021 của UBND tỉnh
V	05	THUỐC CHỮA BỆNH CHO NGƯỜI									
43	05.0001	Thuốc tim mạch	Hoạt chất Amlodipin 10 mg	đ/viên	Giá bán lẻ	700	700	0	0,00%	Sở Y tế	Thu thập giá thị trường
44	05.0002	Thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng	Hoạt chất Cefuroxim 500mg	đ/viên	Giá bán lẻ	11.500	11.500	0	0,00%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
45	05.0003	Thuốc dị ứng và các trường hợp quá mẫn cảm	Hoạt chất Cinnarizin 25m	đ/viên	Giá bán lẻ	700	700	0	0,00%	Sở Y tế	Thu thập giá thị trường
46	05.0004	Thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm không steroid và thuốc điều trị gut và các bệnh xương	Hoạt chất Paracetamol 500mg hoặc Hoạt chất Alpha Chymotrypsin 4.2mg	đ/viên	Giá bán lẻ	550	550	0	0,00%		
47	05.0005	Thuốc tác dụng trên đường hô hấp	Hoạt chất N-acetylcystein 200mg	đ/viên	Giá bán lẻ	4.900	4.900	0	0,00%		
48	05.0006	Thuốc vitamin và khoáng chất	Vitamin B1 hoặc B6 hoặc B12	đ/viên	Giá bán lẻ	480	480	0	0,00%		
49	05.0007	Thuốc đường tiêu hóa	Hoạt chất Omeprazone 20 mg	đ/viên	Giá bán lẻ	3.000	3.000	0	0,00%		
50	05.0008	Hóc môn và các thuốc tác động vào hệ nội tiết	Hoạt chất Metformin 500mg	đ/viên	Giá bán lẻ	150	150	0	0,00%		
51	05.0009	Thuốc khác	Hoạt chất Sulfamethoxazol 400mg	đ/viên	Giá bán lẻ	-	-	-	-		
VI	06	DỊCH VỤ Y TẾ									
52	06.0001	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá kê khai	34.500	34.500	0	0,00%	Sở Y tế	Theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND
53	06.0002	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại I		đ/ngày	Giá kê khai	187.100	187.100	0	0,00%		
54	06.0003	Siêu âm		đ/lượt	Giá kê khai	43.900	43.900	0	0,00%		
55	06.0004	X-quang số hóa 1 phim		đ/lượt	Giá kê khai	65.400	65.400	0	0,00%		
56	06.0005	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis		đ/lượt	Giá kê khai	43.100	43.100	0	0,00%		
57	06.0006	Điện tâm đồ		đ/lượt	Giá kê khai	32.800	32.800	0	0,00%		
58	06.0007	Nội soi thực quản-dạ dày-tá tràng ống mềm không sinh thiết		đ/lượt	Giá kê khai	244.000	244.000	0	0,00%		
59	06.0008	Hàn composite cổ răng		đ/lượt	Giá kê khai	337.000	337.000	0	0,00%		
60	06.0009	Châm cứu (có kim dài)		đ/lượt	Giá kê khai	72.300	72.300	0	0,00%		



STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
61	06.0010	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước.	đ/lượt	Giá kê khai	34.500	34.500	0	0,00%	Sở Y tế	Tháng 11 năm 2020 - BVĐK tỉnh không làm dịch vụ siêu âm nữa. Dịch vụ siêu âm này là của TTYT huyện Gò Dầu
62	06.0011	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1		đ/ngày	Giá kê khai	344.600	344.600	0	0,00%		
63	06.0012	Siêu âm		đ/lượt	Giá kê khai						
64	06.0013	X-quang số hóa 1 phim		đ/lượt	Giá kê khai	-	-				
65	06.0014	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis		đ/lượt	Giá kê khai	-	-	-	-		
66	06.0015	Điện tâm đồ		đ/lượt	Giá kê khai	-	-	-	-		
67	06.0016	Nội soi thực quản-dạ dày-tá tràng ống mềm không sinh thiết		đ/lượt	Giá kê khai	-	-	-	-		
68	06.0017	Hàn composite cổ răng		đ/lượt	Giá kê khai	-	-	-	-		
69	06.0018	Châm cứu (có kim dài)		đ/lượt	Giá kê khai	-	-	-	-		
70	06.0019	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá kê khai	67.000	67.000	0	0,00%		
71	06.0020	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1		đ/ngày	Giá kê khai	340.000	340.000	0	0,00%		
72	06.0021	Siêu âm		đ/lượt	Giá kê khai	132.000	132.000	0	0,00%		
73	06.0022	X-quang số hóa 1 phim		đ/lượt	Giá kê khai	107.000	107.000	0	0,00%		
74	06.0023	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis		đ/lượt	Giá kê khai	70.000	70.000	0	0,00%		
75	06.0024	Điện tâm đồ		đ/lượt	Giá kê khai	70.000	70.000	0	0,00%		
76	06.0025	Nội soi thực quản-dạ dày-tá tràng ống mềm không sinh thiết		đ/lượt	Giá kê khai	456.000	456.000	0	0,00%		
77	06.0026	Hàn composite cổ răng		đ/lượt	Giá kê khai	320.000	320.000	0	0,00%		
78	06.0027	Châm cứu (có kim dài)		đ/lượt	Giá kê khai	150.000	150.000	0	0,00%		
VII	07	GIAO THÔNG									

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
79	07.0001	Trông giữ xe máy		đ/lượt		4.000	5.000	1.000	25,00%	Sở GTVT	
80	07.0002	Trông giữ ô tô		đ/lượt		10.000	10.000	0	0,00%		
81	07.0003	Giá cước ô tô đi đường dài	Chọn 1 tuyến phổ biến, xe đường dài máy lạnh	đ/vé	Giá kê khai	100.000	100.000	0	0,00%		Công ty TNHH MTV Đồng Phước Tây Ninh từ ngày 24/8/2022
82	07.0004	Giá cước xe buýt công cộng	Đi trong nội tỉnh, dưới 30km	đ/vé		20.000	20.000	0	0,00%		Tuyến BX Tây Ninh- Tân Hà (63km)
83	07.0005	Giá cước taxi	Lấy giá 10km đầu, loại xe 4 chỗ (Taxi Mai Linh)	đ/km	Giá kê khai	15.000	15.000	0	0,00%		CN Công ty CP TĐ Mai Linh tại Tây Ninh từ ngày 25/8/2022
84	07.0006	Xăng E5 Ron 92		đ/lít	Giá bán lẻ	22.670	20.340	-2.330	-10,28%	Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu khí Tây Ninh (giá kê khai thực hiện từ 15g ngày 21/12/2022)	
85	07.0007	Xăng Ron 95		đ/lít	Giá bán lẻ	23.780	21.200	-2.580	-10,85%		
86	07.0008	Dầu Diesel		đ/lít	Giá bán lẻ	24.800	21.670	-3.130	-12,62%		
VIII	08	DỊCH VỤ GIÁO DỤC									

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
87	08.0001	Dịch vụ giáo dục trường mầm non công lập		Đồng/tháng						Sở GDĐT	
		Vùng thành thị				60.000	60.000	0	0,00%		
		Vùng nông thôn				30.000	30.000	0	0,00%		
88	08.0002	Dịch vụ giáo dục trường trung học cơ sở công lập (lớp 8)		Đồng/tháng							
		Vùng thành thị				65.000	65.000	0	0,00%		
		Vùng nông thôn				35.000	35.000	0	0,00%		
89	08.0003	Dịch vụ giáo dục trường trung học phổ thông công lập (lớp 11)		Đồng/tháng							
		Vùng thành thị				70.000	70.000	0	0,00%		
		Vùng nông thôn				40.000	40.000	0	0,00%		
90	08.0004	Dịch vụ giáo dục đào tạo nghề công lập									
		Kỹ thuật cơ khí, kỹ thuật điện, kỹ thuật điện lạnh.									
			Đào tạo Trung cấp	Đồng/tháng	Học phí	330.000	330.000	0	0,00%		
			Đào tạo cao đẳng	Đồng/tháng	Học phí	380.000	380.000	0	0,00%		
		Kỹ thuật điện tử, công nghệ ô tô, bảo trì, lắp đặt, chế tạo, sửa chữa.									
			Đào tạo Trung cấp	Đồng/tháng	Học phí	330.000	330.000	0	0,00%		
			Đào tạo cao đẳng	Đồng/tháng	Học phí	380.000	380.000	0	0,00%		
		Công nghệ thông tin, khách sạn, du lịch.									
			Đào tạo Trung cấp	Đồng/tháng	Học phí	330.000	330.000	0	0,00%		
			Đào tạo cao đẳng	Đồng/tháng	Học phí	380.000	380.000	0	0,00%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
91	08.0005	Dịch vụ giáo dục đào tạo cao đẳng công lập								Sở GDĐT	
			- Ngành Khoa học xã hội, kinh tế, luật, nông , lâm, thủy sản	Đồng/tháng	Học phí	320.000	320.000	0	0,00%		
			- Ngành Khoa học tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ, thể dục thể thao, nghệ thuật, khách sạn, du lịch.	Đồng/tháng	Học phí	380.000	380.000	0	0,00%		
IX	09	GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH									
92	09.0001	Du lịch trọn gói trong nước	Cho 1 người chuyển 2 ngày 1 đêm (từ đầu, đến đầu...)	đ/người/ chuyến	Giá theo đoàn					Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Công ty TNHH Tây Ninh tours (áp dụng khách đoàn 35-40 người)
		Tây Ninh - Vũng Tàu				1.600.000	1.600.000	0	0,00%		
		Tây Ninh - Phan Thiết				1.650.000	1.650.000	0	0,00%		
93	09.0002	Phòng khách sạn 3 sao hoặc tương đương	Hai giường đơn hoặc 1 giường đôi, có tivi, điều hòa nước nóng, điện thoại cố định, vệ sinh khép kín,Wifi	đ/ngày-đêm	Giá bán lẻ	850.000	850.000	0	0,00%	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Khách sạn Victory
94	09.0003	Phòng nhà khách tư nhân	1 giường, điều hoà, nước nóng-lạnh, phòng vệ sinh khép kín	đ/ngày-đêm	Giá bán lẻ	250.000	250.000	0	0,00%		Nhà nghỉ Thư giãn
X	10	VÀNG, ĐÔ LA MỸ									
95	10,0001	Vàng 99,99%	Kiểu nhẫn tròn 1 chi	1000 đ/chỉ	Giá bán lẻ	5.390.000	5.380.000	-10.000	-0,19%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	
96	10,0002	Đô la Mỹ	Loại tờ 100USD	đ/USD	Giá bán lẻ	24.850	23.810	-1.040	-4,19%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	
XI		GIÁ KÊ KHAI CÁC MẶT HÀNG TRÊN ĐỊA BÀN									

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
97		Gas (LPG - SunPetro gas)	Propan+Butan (Bình 12kg)	đồng/bình	Giá kê khai	357.000	370.000	13.000	3,64%	Công ty TNHH SX TM Thái Dương	
98		Gas (LPG - Hoàng Ân Petro)	Bình 12kg	đồng/bình	Giá kê khai	415.000	429.000	14.000	3,37%	Công ty TNHH Hoàng Ân Tây Ninh	
99		Sắt Φ 6 Nhật		đ/kg	Giá kê khai	18.900	17.291	-1.609	-8,51%	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (giá thực hiện từ ngày 05/12/2022)	
		Sắt Φ 8 Nhật				18.900	17.291	-1.609	-8,51%		
		Sắt Φ 10 gân Nhật	đ/cây	130.800		119.636	-11.164	-8,54%			
		Sắt Φ 12 gân Nhật		186.700		170.727	-15.973	-8,56%			
		Sắt Φ 14 gân Nhật		253.900		232.182	-21.718	-8,55%			
		Sắt Φ 16 gân Nhật	đ/cây	Giá kê khai	331.900	303.545	-28.355	-8,54%			
		Sắt Φ 18 gân Nhật			420.000	384.091	-35.909	-8,55%			
		Sắt Φ 20 gân Nhật			522.600	477.909	-44.691	-8,55%			
		Sắt Φ 22 gân Nhật			632.200	578.091	-54.109	-8,56%			
		Sắt Φ 25 gân Nhật			823.100	752.636	-70.464	-8,56%			
		Sắt Φ 14 Tron Nhật			277.900	254.091	-23.809	-8,57%			
		Sắt Φ 16 Tron Nhật			362.500	331.364	-31.136	-8,59%			
		Sắt Φ 18 Tron Nhật			458.600	419.273	-39.327	-8,58%			
		Sắt Φ 20 Tron Nhật			569.500	520.909	-48.591	-8,53%			
		Sắt Φ 22 Tron Nhật			688.300	629.545	-58.755	-8,54%			

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
100		Thép tròn đặc Ø6		đ/kg	Giá kê khai	18.100	18.300	200	1,10%	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh (giá thực hiện từ ngày 14/12/2022)	Thép VINAKYOEI
		Thép tròn đặc Ø8				18.100	18.300	200	1,10%		
		Thép gân Ø10; 6,93 kg/cây				125.400	126.500	1.100	0,88%		
		Thép gân Ø12; 9,98 kg/cây				178.600	181.600	3.000	1,68%		
		Thép gân Ø14; 13,6 kg/cây				243.400	247.500	4.100	1,68%		
		Thép gân Ø16; 17,76				317.900	323.200	5.300	1,67%		
		Thép gân Ø18; 22,47				402.200	409.000	6.800	1,69%		
		Thép gân Ø20; 27,75 kg/cây				496.700	505.000	8.300	1,67%		
		Thép gân Ø22; 33,54				600.400	610.400	10.000	1,67%		
		Thép gân Ø25; 43,70 kg/cây				782.200	795.300	13.100	1,67%		
XII		GIÁ ĐĂNG KÝ CÁC MẶT HÀNG TRONG DANH MỤC BÌNH ỒN GIÁ TRONG THỜI GIAN THỰC HIỆN BIỆN PHÁP BÌNH ỒN GIÁ									

HVN

